

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tai ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SO	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		710.108.407.338	807.556.252.239
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.420.941.361	10.835.472.681
1 Tiền	111	V.01	2.420.941.361	10.835.472.681
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.290.000.000	4.255.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(17.710.000.000)	(18.745.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.967.621.174	346.753.986.728
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		260.293.228.824	361.286.506.699
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.909.752.117	11.088.559.557
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	13.476.002.490	7.860.128.865
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(711.362.257)	(33.481.208.393)
IV- Hàng tồn kho	140		404.570.322.531	433.800.110.874
1 Hàng tồn kho	141	V.04	420.573.697.772	443.997.395.778
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.003.375.241)	(10.197.284.904)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.859.522.272	11.911.681.956
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	133.051.409	85.994.411
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.471.787.601	8.457.002.086
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	78.081.966
4 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	3.254.683.262	3.290.603.493
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		295.864.346.255	284.846.268.086
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		129.107.364.363	141.553.245.900
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	38.673.255.049	51.023.941.444
- Nguyên giá	222		71.712.320.837	89.222.889.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.039.065.788)	(38.198.948.234)
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.434.109.314	90.529.304.456
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(761.561.136)	(666.365.994)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.08	113.365.153.270	116.396.883.278
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.469.398.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.098.634.498)	(29.072.515.682)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	1.934.691.817	2.766.622.639
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		1.934.691.817	2.766.622.639
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	50.596.250.000	23.587.633.300
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.596.250.000	37.587.633.300
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		860.886.805	541.882.969
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	580.886.805	261.882.969
2 Tài sản dài hạn khác	268	V.10	280.000.000	280.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		1.005.972.753.593	1.092.402.520.325



NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		690.942.159.622	761.611.527.146
I-	Nợ ngắn hạn	310		658.260.863.073	725.699.197.144
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		159.920.302.530	209.616.100.543
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.993.576.733	4.335.393.720
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.713.669.411	3.209.757.975
4	Phải trả người lao động	315		2.705.942.543	10.010.800.980
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.670.228.836	1.816.460.391
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.408.879.129	2.493.097.396
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	480.895.440.789	491.090.120.484
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952.823.102	3.127.465.655
II-	Nợ dài hạn	320		32.681.296.549	35.912.330.002
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	19.631.296.550	17.972.330.003
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	13.049.999.999	17.939.999.999
D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		315.030.593.971	330.790.993.179
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	315.030.593.971	330.790.993.179
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
4	Cổ phiếu quỹ	413		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.535.503.997	57.658.556.822
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.773.466.830	1.573.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.496.393.144	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			43.105.597	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối kỳ này			5.453.287.547	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		440		1.005.972.753.593	1.092.402.520.325

Người lập biểu

Mai Viết Thanh Vân

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu

Đáp ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

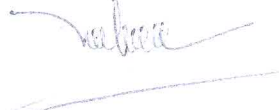
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	490.239.800.998	625.281.628.971	936.110.310.848	1.113.878.996.912
2 Các khoản giảm trừ	02	39.771.199	-	1.258.788.219	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	490.200.029.799	625.281.628.971	934.851.522.629	1.113.878.996.912
4 Giá vốn hàng bán	11	479.593.582.037	602.625.192.066	908.384.947.134	1.065.630.621.274
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.606.447.762	22.656.436.905	26.466.575.495	48.248.375.638
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.956.992.703	5.971.167.835	4.955.387.277	6.463.508.141
7 Chi phí tài chính	22	9.591.062.768	9.929.210.676	17.208.005.299	18.349.462.566
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.918.533.083	9.022.783.423	16.442.356.486	17.390.777.748
8 Chi phí bán hàng	25	9.429.194.163	10.215.686.942	16.171.859.849	18.216.221.665
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.362.330.781	1.828.821.763	7.916.763.739	5.110.590.635
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	(10.819.147.247)	6.653.885.359	(9.874.666.115)	13.035.608.913
11 Thu nhập khác	31	18.723.189.594	8.732.468	18.806.207.514	273.769.652
12 Chi phí khác	32	1.741.760.181	-	1.745.760.793	144.040.466
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	16.981.429.413	8.732.468	17.060.446.721	129.729.186
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6.162.282.166	6.662.617.827	7.185.780.606	13.165.338.099
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.507.323.402	1.441.094.703	1.732.493.059	3.043.224.678
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	4.654.958.764	5.221.523.124	5.453.287.547	10.122.113.421
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	222	249	260	482

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		7.185.780.606	13.165.338.099
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		(2.038.568.488)	6.179.698.368
_ Các khoản dự phòng	03		(27.998.755.799)	(7.226.192.688)
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		456.109.756	1.528.274.613
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.618.154.643)	(6.384.759.818)
_ Chi phí lãi vay	06		16.442.356.486	17.390.777.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(10.571.232.082)	24.653.136.322
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93.577.346.406	(19.033.402.948)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.423.698.006	(137.876.723.193)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(56.801.504.882)	134.458.116.607
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(366.060.834)	260.762.577
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(16.466.771.025)	(17.493.655.558)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(3.609.812.370)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.519.113.804	-
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.769.956.889)	(3.342.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.544.632.504	(21.984.147.063)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.309.432.981)	(462.831.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71.090.909	.
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(21.079.250.000)



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.508.383.300	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.618.154.643	6.384.759.818
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.888.195.871	(15.157.321.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		968.551.091.924	1.129.382.115.455
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(993.415.771.619)	(1.090.438.839.207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.982.680.000)	(7.533.367.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.847.359.695)	31.409.909.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.414.531.320)	(5.731.559.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.472.681	28.525.964.638
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			7.616.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.420.941.361	22.802.021.809

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Tổng Giám đốc

Dương Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **06 tháng- Năm 2015**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng , kho bãi...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2015 kết thúc 31/12/2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 30/06/2015
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh và giá bình quân gia quyền cho Chi nhánh Miền tây*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	698.785.186	1.604.283.241
- Tiền gửi ngân hàng	1.722.156.175	9.231.189.440
Cộng	2.420.941.361	10.835.472.681

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè		
- Số trích lập	(17.710.000.000)	(18.745.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	5.290.000.000	4.255.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	21.079.250.000
- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Depot Sài Gòn	29.517.000.000	-
- Cổ phiếu		
+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng CP Công thương VN : 209.687 cổ phần		2.508.383.300
Cộng	64.596.250.000	37.587.633.300

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất		
- Số trích lập	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	50.596.250.000	23.587.633.300

3. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khác ngắn hạn	13.476.002.490	7.860.128.865
Cộng	13.476.002.490	7.860.128.865

4. Hàng tồn kho

4.1 Giá gốc của hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	90.676.307	78.667.393
- Công cụ, dụng cụ	78.837.510	-
- Hàng hóa	411.151.227.642	436.883.965.105
- Chi phí mua hàng	9.252.956.313	7.034.763.280

4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(16.003.375.241) (10.197.284.904)

4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:

404.570.322.531 433.800.110.874

5. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang:	1.934.691.817	2.766.622.639
Trong đó: + Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	1.025.290.908	988.927.272
+ Dự án chung cư Phú Thuận	909.400.909	863.946.364
+ Dự án dây chuyền cán thép cuộn bẹp, pup	-	913.749.003
Cộng	1.934.691.817	2.766.622.639

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vt truyền dẫn	Thiết bị, dcụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	362.875.055	1.290.770.831	89.222.889.678
- Mua trong kỳ		1.271.990.408	140.000.000	214.348.000		1.626.338.408
- Đầu tư, XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	17.976.376.113	918.071.084	242.460.052			19.136.907.249
Số dư cuối kỳ	34.460.567.645	31.459.924.609	3.923.834.697	577.223.055	1.290.770.831	71.712.320.837
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	19.914.573.821	13.796.895.852	3.510.548.685	275.141.276	701.788.600	38.198.948.234
Khấu hao trong kỳ	1.372.276.182	1.474.529.181	102.940.722	44.224.494	60.783.456	3.054.754.035
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	7.199.239.063	809.306.418	206.091.000			8.214.636.481
Số dư cuối kỳ	14.087.610.940	14.462.118.615	3.407.398.407	319.365.770	762.572.056	33.039.065.788
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	32.522.369.937	17.309.109.433	515.746.064	87.733.779	588.982.231	51.023.941.444
Tại ngày cuối kỳ	20.372.956.705	16.997.805.994	516.436.290	257.857.285	528.198.775	38.673.255.049

*** LÝ DO TĂNG TSCĐ :**

Hệ thống Camera quan sát kho Linh Trung

214.348.000

Dây chuyền máy cán thép cuộn bẹp-cuộn pup Linh Trung

1.271.990.408

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.802.513.854

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	666.365.994					666.365.994
Khấu hao trong kỳ	95.195.142					95.195.142
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	761.561.136					761.561.136
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.529.304.456	-	-	-	-	90.529.304.456
Tại ngày cuối kỳ	90.434.109.314	-	-	-	-	90.434.109.314

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

6.092.489.032

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	145.469.398.960	-	5.611.192	145.463.787.768
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.469.398.960		5.611.192	145.463.787.768
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	93.839.009.667		5.611.192	93.833.398.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	29.072.515.682	3.026.118.816	-	32.098.634.498
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.072.515.682	3.026.118.816	-	32.098.634.498
DA 189 NTMK	13.177.005.273	1.199.322.138		14.376.327.411
DA 193 ĐTH	15.895.510.409	1.826.796.678		17.722.307.087
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	116.396.883.278			113.365.153.270
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	116.396.883.278			113.365.153.270
DA 189 NTMK	38.453.384.020			37.254.061.882
DA 193 ĐTH	77.943.499.258			76.111.091.388
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

113.365.153.270

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.640.908	36.969.455
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	13.780.956	49.024.956
- Chi phí sửa chữa kho	18.024.545	
- Chi phí sửa chữa xe Ô tô	29.250.000	
- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà	44.355.000	
Cộng	133.051.409	85.994.411

b. Dài hạn

- CP mua đá, san ủi và lu lèn nền kho Long Thới - Nhà Bè	-	114.977.273
- CP ngăn vách, join nền 193 Đinh Tiên Hoàng	-	32.425.332
- CP sửa chữa văn phòng làm việc, tòa nhà	252.068.623	114.480.364
- CP sửa chỉnh lý tài liệu, lưu trữ	147.000.000	
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	181.818.182	-
Cộng	580.886.805	261.882.969

10-Tài sản khác**a. Ngắn hạn**

- Tam ứng	254.676.726	290.603.493
- Ký quỹ mua thép Vinakyoeci	3.000.000.000	3.000.000.000
- Khác	6.536	-
Cộng	3.254.683.262	3.290.603.493

b. Dài hạn

- Đặc cọc tiền thuê kho	280.000.000	280.000.000
Cộng	280.000.000	280.000.000

11- Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng	480.895.440.789	491.090.120.484
Cộng	480.895.440.789	491.090.120.484

b. Vay dài hạn

- Vay dài hạn (hai cao ốc 193 ĐTH và 189 NTMK)	13.049.999.999	17.939.999.999
Cộng	13.049.999.999	17.939.999.999

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT nội địa	63.513.840	517.555.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.009.212.224	1.653.666.340
- Thuế thu nhập cá nhân	588.694.699	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.992.980.743	1.038.535.965

- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác

59.267.905

-

Cộng

3.713.669.411

3.209.757.975

13- Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

*** Ngắn hạn**

- Chi phí kiểm toán

226.564.895

226.564.895

- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công

93.222.645

121.968.345

- Chi phí điện, nước, điện thoại

58.256.128

- Chi phí bán hàng

35.496.825

157.691.913

- Lãi vay ngân hàng

446.522.904

470.937.443

- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh

415.024.967

781.041.667

- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà

59.140.000

- Chi phí duy tu CS hạ tầng kho Vĩnh Lộc

44.256.600

- Chi phí tư vấn góp vốn thành lập Công ty CP Depot Sài Gòn

350.000.000

-

Cộng

1.670.228.836

1.816.460.391

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

32.199.115

99.749.910

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.376.680.014

2.393.482.036

Cộng

1.408.879.129

2.493.231.946

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :

19.631.296.550

17.972.330.003

Cộng

19.631.296.550

17.972.330.003

15- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	23.862.424.059	271.087.654.059
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				22.456.181.355	22.456.181.355
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	21.984.865.887	21.984.865.887
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm nay				5.453.287.547	5.453.287.547
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm nay					-
-Lỗ trong năm nay					-
-Giảm khác			-	24.290.633.930	24.290.633.930
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	5.496.393.144	252.721.623.144

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	116.905.700.000	116.905.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :		
+ Chi cổ tức năm 2013 (8,5%)		17.850.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chia cổ tức năm 2014 : 10%	-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi

-

<u>d- Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	
<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	57.658.556.822
- Quỹ khác	1.773.466.830	1.573.466.830
Cộng	62.308.970.827	59.232.023.652

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>16- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV</u>	<u>936.110.310.848</u>	<u>1.113.878.996.912</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	910.406.261.148	1.086.708.718.632
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.704.049.700	27.170.278.280
<u>17- Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>1.258.788.219</u>	<u>-</u>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	1.219.017.020	-
+ Hàng bán bị trả lại	39.771.199	-
<u>18- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV</u>	<u>934.851.522.629</u>	<u>1.113.878.996.912</u>
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	909.147.472.929	1.086.708.718.632
+ DT thuần dịch vụ	25.704.049.700	27.170.278.280
<u>19- Giá vốn hàng bán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	904.104.973.609	1.061.357.258.672
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.279.973.525	4.273.362.602
Cộng	908.384.947.134	1.065.630.621.274
<u>20- Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.505.517	35.700.683
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		209.650.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	337.232.634	15.586.421
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		63.161.902
- Lãi bán hàng trả chậm	2.970.455.426	6.139.409.135
- Lãi bán cổ phiếu CTG	1.622.193.700	
Cộng	4.955.387.277	6.463.508.141

21- Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	16.442.356.486	17.390.777.748
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.035.000.000)	(920.000.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.338.927.865	268.261.309
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	456.109.756	1.591.436.515
- Chi phí tài chính khác	5.611.192	18.986.994
Cộng	17.208.005.299	18.349.462.566

22- Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thu tiền phạt khách vi phạm quản lý tòa nhà	700.000	
- Thu tiền phạt nhà thầu vi phạm hợp đồng (DIC4)		188.983.960
- Thu tiền bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	72.045.454	
- Hạch toán hàng thừa	92.723.546	84.785.692
- Lãi chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	18.594.729.232	
- Thu nhập khác	46.009.282	
Cộng	18.806.207.514	273.769.652

23- Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	131.782.357	144.040.466
- Chi phí góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	1.613.978.436	
Cộng	1.745.760.793	144.040.466

24- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.732.493.059	3.043.224.678
Cộng	1.732.493.059	3.043.224.678

25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, xăng dầu	245.997.395	153.377.744
- Chi phí nhân công	7.374.421.207	9.406.778.569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.176.067.993	6.179.698.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.490.993.649	6.072.860.514
- Chi phí khác	8.009.909.719	4.882.803.328
Cộng	27.297.389.963	26.695.518.523

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 30/06/2015 (VND) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	240.721.261	240.721.261
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	2.180.306.922 220.951.988.936	42.506.152.216
3. Cty CP Kim Khí Miền Trung	(**)	- Bán hàng hóa (131)	3.158.337.325	3.158.337.325
4. Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	629.458.062 793.726.670	- -
5. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	11.593.926.439	2.289.334.101
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	12.088.337.988 14.203.100	4.488.382.598
7. Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	13.482.330.400 1.269.148.320	- -
8. Công ty Thép Đà Nẵng	(***)	- Bán hàng hóa (131)	387.173.198	-
9. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131)	32.319.277.044	56.396.880.620
10. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(*)	- Mua hàng hóa (331)	13.644.159.014	(87.840.006)
11. Công ty Thép Vina Kyoiei	(***)	- Mua hàng hóa (331)	111.236.996.838	21.175.225.307

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/06/2015 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính quý 2/2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Người lập biểu

Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng

Võ Thị Lệ Châu



Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đăng Huy Hiệp

Số: 484/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 2/2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014: 5.221.523.124 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015: 4.654.958.764 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 giảm 10,85% so với quý 2/2014. Hoạt động dịch vụ vẫn giữ được sự ổn định nhưng hoạt động kinh doanh sắt thép bị lỗ khá nhiều. Các mặt hàng chủ lực trong cơ cấu lợi nhuận của Công ty đã giảm giá liên tục, trong sáu tháng đầu năm 2015 giá rớt khoảng 40%. Giá bán trên thị trường trong nước điều chỉnh rất nhanh theo giá hàng nhập khẩu vì vậy lãi gộp của Công ty giảm mạnh. Chính vì vậy thời điểm 30/06/2016 Công ty phải trích lập dự phòng hàng tồn kho thêm 5,8 tỷ đồng. Mặc dù sản lượng tiêu thụ của hầu hết các mặt hàng đều tăng trưởng nhưng tổng doanh thu thuần vẫn giảm 21,6% so với cùng kỳ do giá bán các mặt hàng giảm, đồng thời doanh thu từ mặt hàng sắt phế liệu tiếp tục giảm.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



Đặng Huy Hiệp